Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 05.05.2023 08:5

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ] ỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnn pnúc
Số: 1062 /QĐ-BCT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về giá bán điện

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Căn cứ Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán điện lẻ bình quân;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện; Thông tư số 25/2018/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT; Thông tư số 06/2021/TT-BCT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT;

Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện và giá bán điện cho các đơn vị bán lẻ điện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. Giá

bán điện quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.920,3732 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Thời gian áp dụng giá bán điện: từ ngày 04 tháng 5 năm 2023.

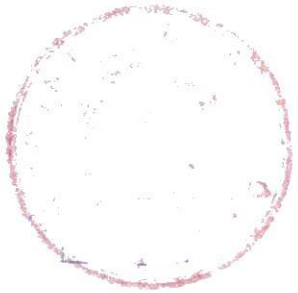
Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- VP. Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Các Tổng công ty Điện lực;
- Lưu: VT, ĐTĐL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Đặng Hoàng An



Phụ lục

GIÁ BÁN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1062 /QĐ-BCT ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Bộ Công Thương)

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
1	**Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất**	
1.1	**Cấp điện áp từ 110 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	1.584
	b) Giờ thấp điểm	999
	c) Giờ cao điểm	2.844
1.2	**Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.604
	b) Giờ thấp điểm	1.037
	c) Giờ cao điểm	2.959
1.3	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.661
	b) Giờ thấp điểm	1.075
	c) Giờ cao điểm	3.055
1.4	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	1.738
	b) Giờ thấp điểm	1.133
	c) Giờ cao điểm	3.171
2	**Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp**	
2.1	**Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông**	
2.1.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.690
2.1.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.805
2.2	**Chiếu sáng công cộng; đơn vị hành chính sự nghiệp**	
2.2.1	Cấp điện áp từ 6 kV trở lên	1.863
2.2.2	Cấp điện áp dưới 6 kV	1.940
3	**Giá bán lẻ điện cho kinh doanh**	
3.1	**Cấp điện áp từ 22 kV trở lên**	
	a) Giờ bình thường	2.516

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	b) Giờ thấp điểm	1.402
	c) Giờ cao điểm	4.378
3.2	**Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.708
	b) Giờ thấp điểm	1.594
	c) Giờ cao điểm	4.532
3.3	**Cấp điện áp dưới 6 kV**	
	a) Giờ bình thường	2.746
	b) Giờ thấp điểm	1.671
	c) Giờ cao điểm	4.724
4	**Giá bán lẻ điện cho sinh hoạt**	
4.1	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.728
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.786
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	2.074
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.612
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.919
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	3.015
4.2	**Giá bán lẻ điện sinh hoạt dùng công tơ thẻ trả trước**	2.535
5	**Giá bán buôn điện nông thôn**	
5.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.441
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.499
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.631
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.022
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.289
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.384
5.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.516
6	**Giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư**	
6.1	**Thành phố, thị xã**	

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
6.1.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.1.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.613
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.671
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.891
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.394
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.701
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.791
6.1.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.589
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.647
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.836
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.320
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.610
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.728
6.1.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.529
6.2	**Thị trấn, huyện lỵ**	
6.2.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
6.2.1.1	Trạm biến áp do Bên bán điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.557
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.615
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.795
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.271
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.555
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.641
6.2.1.2	Trạm biến áp do Bên mua điện đầu tư	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.533
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.591
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	1.754
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.176
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.464

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.548
6.2.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	1.529
7	**Giá bán buôn điện cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt**	
7.1	**Giá bán buôn điện sinh hoạt**	
	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 50	1.695
	Bậc 2: Cho kWh từ 51 - 100	1.752
	Bậc 3: Cho kWh từ 101 - 200	2.034
	Bậc 4: Cho kWh từ 201 - 300	2.561
	Bậc 5: Cho kWh từ 301 - 400	2.863
	Bậc 6: Cho kWh từ 401 trở lên	2.956
7.2	**Giá bán buôn điện cho mục đích khác**	
	a) Giờ bình thường	2.602
	b) Giờ thấp điểm	1.583
	c) Giờ cao điểm	4.475
8	**Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp**	
8.1	**Giá bán buôn điện tại thanh cái 110 kV của trạm biến áp 110 kV/35-22-10-6 kV**	
8.1.1	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp lớn hơn 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.525
	b) Giờ thấp điểm	973
	c) Giờ cao điểm	2.784
8.1.2	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp từ 50 MVA đến 100 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.519
	b) Giờ thấp điểm	944
	c) Giờ cao điểm	2.771
8.1.3	Tổng công suất đặt các MBA của trạm biến áp dưới 50 MVA	
	a) Giờ bình thường	1.511
	b) Giờ thấp điểm	940
	c) Giờ cao điểm	2.754

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Giá bán điện (đồng/kWh)
8.2	**Giá bán buôn điện phía trung áp của trạm biến áp 110/35-22-10-6 kV**	
8.2.1	Cấp điện áp từ 22 kV đến dưới 110 kV	
	a) Giờ bình thường	1.574
	b) Giờ thấp điểm	1.018
	c) Giờ cao điểm	2.903
8.2.2	Cấp điện áp từ 6 kV đến dưới 22 kV	
	a) Giờ bình thường	1.630
	b) Giờ thấp điểm	1.054
	c) Giờ cao điểm	2.996
9	**Giá bán buôn điện cho chợ**	**2.451**